

Biểu 03 -THCS-DN

Ban hành theo Thông tư số 24/2018/TT-BGDĐT

Ngày 29/8/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo

BÁO CÁO THÔNG KÊ GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ

Kỳ đầu năm học: 2022-2023

(Có đến 30 tháng 9 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:

Trường THCS Nam

Đơn vị nhận báo cáo

Phòng GD&ĐT quận

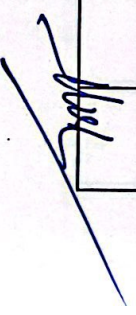
TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thực
I.	Trường	B	C	1	2	3
	Trường trung học cơ sở	trường	01			
1.1.	Chia ra theo vùng:	trường	02	1		1
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	trường	03	1		1
	+ Trường có từ 40 lớp trở lên	trường	04			
	+ Trường có từ 28 lớp đến 39 lớp	trường	05			
	+ Trường có từ 27 lớp trở xuống	trường	06	1		1
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	trường	07			
	+ Trường có từ 19 lớp trở lên	trường	08			
	+ Trường có từ 18 lớp trở xuống	trường	09			
	Trong đó:					
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	trường	10			
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	trường	11			
	- Trường phổ thông dân tộc bán trú cấp trung học cơ sở	trường	12			
	- Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện	trường	13			
	- Trường chuyên biệt dành cho người khuyết tật	trường	14			
	- Trường có dưới 20 học sinh khuyết tật học hòa nhập	trường	15			
	- Trường có từ 20 học sinh khuyết tật trở lên học hòa nhập	trường	16			
	- Trường có sử dụng máy tính cho dạy học	trường	17	1		1
	- Trường có khai thác Internet cho dạy học	trường	18	1		1
	- Trường có điện (điện lưới)	trường	19	1		1
	- Trường có nguồn nước sạch	trường	20	1		1
	- Trường có nước uống	trường	22	1		1
	- Trường có công trình vệ sinh riêng rẽ cho từng giới tính	trường	21	1		1
	- Trường có chỗ rửa tay thuận tiện (bao gồm nước và xà phòng)	trường	23	1		1

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thực
	A	B	C	1	2	3
	- Trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV.	trường	24	1		
	- Trường có cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập, môi trường học tập phù hợp và tiếp cận với học sinh khuyết tật	trường	25			
	- Trường có bộ phận làm công tác tư vấn học đường	trường	26			
	- Trường có kế hoạch giáo dục phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	trường	27	1		
1.2.	Trường tiểu học và trung học cơ sở	trường	28			
	Chia ra theo vùng:					
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	trường	29			
	+ Trường có từ 40 lớp trở lên	trường	30			
	+ Trường có từ 28 lớp đến 39 lớp	trường	31			
	+ Trường có từ 27 lớp trở xuống	trường	32			
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	trường	33			
	+ Trường có từ 19 lớp trở lên	trường	34			
	+ Trường có từ 18 lớp trở xuống	trường	35			
	Trong đó:					
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	trường	36			
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	trường	37			
	- Trường chuyên biệt dành cho người khuyết tật	trường	38			
	- Trường có dưới 20 học sinh khuyết tật hòa nhập	trường	39			
	- Trường có từ 20 học sinh khuyết tật trở lên học hòa nhập	trường	40			
	- Trường có sử dụng máy tính cho dạy học	trường	41			
	- Trường có khai thác Internet cho dạy học	trường	42			
	- Trường có điện (điện lưới)	trường	43			
	- Trường có nguồn nước sạch	trường	44			
	- Trường có nước uống	trường	45			
	- Trường có công trình vệ sinh riêng rẽ cho từng giới tính	trường	46			
	- Trường có chỗ rửa tay thuận tiện (bao gồm nước và xà phòng)	trường	47			
	- Trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV.	trường	48			
	- Trường có cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập, môi trường học tập phù hợp và tiếp cận với học sinh khuyết tật	trường	49			
	- Trường có bộ phận làm công tác tư vấn học đường	trường	50			
	- Trường có kế hoạch giáo dục phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	trường	51			

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thực
	A	B	C	1	2	3
II.	Lớp	lớp	52	17	17	
	Chia ra:					
	- Lớp 6	lớp	53	5	5	
	- Lớp 7	lớp	54	4	4	
	- Lớp 8	lớp	55	4	4	
	- Lớp 9	lớp	56	4	4	
	Trong đó					
	- Lớp học 2 buổi/ngày	lớp	57			
	- Lớp học bán trú trong trường PTDT bán trú	lớp	58			
	- Lớp học trong trường PTDT nội trú huyện	lớp	59			
	- Lớp học trong trường chuyên biệt dành cho người khuyết tật	lớp	60			
	- Lớp ghép	lớp	61			

Handwritten signature

III.	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Thực			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3.1.	Tổng quy mô	người	62	727	358			727	358						
3.2.	Quy mô chia theo vùng:			727	358			727	358						
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	người	63	727	358			727	358						
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	người	64												
3.3.	Quy mô chia ra theo lớp			727	358			727	358						
	- Học sinh lớp 6	người	65	217	112			217	112						
	- Học sinh lớp 7	người	66	168	88			168	88						
	- Học sinh lớp 8	người	67	175	71			175	71						
	- Học sinh lớp 9	người	68	167	87			167	87						
3.4.	Quy mô chia ra theo độ tuổi			727	358			727	358						
	- Dưới 11 tuổi	người	69												
	- 11 tuổi	người	70	214	111			214	111						
	- 12 tuổi	người	71	160	83			160	83						
	- 13 tuổi	người	72	179	76			179	76						
	- 14 tuổi	người	73	171	88			171	88						
	- Trên 14 tuổi	người	74	3				3							
	Trong đó học sinh đi học đúng tuổi			707	352			707	352						
	- Học sinh 11 tuổi học lớp 6	người	75	214	111			214	111						
	- Học sinh 12 tuổi học lớp 7	người	76	158	83			158	83						
	- Học sinh 13 tuổi học lớp 8	người	77	170	71			170	71						
	- Học sinh 14 tuổi học lớp 9	người	78	165	87			165	87						
3.5.	Trong tổng quy mô có:			727	358			727	358						
	- Học sinh mới tuyển đầu cấp	người	79	217	112			217	112						
	- Học sinh lưu ban năm học trước đang học trong năm học này	người	80	3	1			3	1						



III.	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tự thực						
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số				
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			
	- Học sinh học 2 buổi/ngày	người	81															
	- Học sinh dân tộc bản trú	người	82															
	- Học sinh dân tộc nội trú	người	83															
	- Học sinh khuyết tật học hòa nhập	người	84															
	Trong đó :																	
	+ Khuyết tật về nhìn	người	85															
	+ Khuyết tật về nghe, nói	người	86															
	+ Khuyết tật về trí tuệ	người	87															
	+ Khuyết tật về vận động	người	88															
	+ Khuyết tật thần kinh, tâm thần	người	89															
	- Học sinh khuyết tật học chuyên biệt	người	90															
	Trong đó :																	
	+ Khuyết tật về nhìn	người	91															
	+ Khuyết tật về nghe, nói	người	92															
	+ Khuyết tật về trí tuệ	người	93															
	+ Khuyết tật về vận động	người	94															
	+ Khuyết tật thần kinh, tâm thần	người	95															
	- Học sinh học tin học	người	96	560	271			560	271									
3.6.	Học sinh thuộc đối tượng chính sách	người	97	9	3			9	3									
3.6.1.	Học sinh được miễn học phí	người	98	2	2			2	2									
3.6.2.	Học sinh được giảm học phí	người	99	7	1			7	1									
3.6.3.	Học sinh được hỗ trợ chi phí học tập	người	100	2	2			2	2									
3.6.4.	- Học sinh dân tộc thiểu số rất ít người được hỗ trợ học tập	người	101															
3.6.5.	Hỗ trợ tiền ăn, tiền nhà ở và gạo	người	102															
...	...																	

V.

Cán bộ quản lý, Giáo viên,
Nhân viênĐơn vị
tính

Mã số

Tổng số				Công lập				Tư thực						
Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại Viên chức		Hợp đồng lao động	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Dân tộc thiểu số		
		Tổng số	Nữ		HDLV không xác định thời hạn	HDLV xác định thời hạn			Tổng số	Nữ		Tổng số	Nữ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15

A

2.2. Giáo viên

B

C

Chia theo trình độ đào tạo

- Cao đẳng sư phạm

- Cao đẳng và có chứng chỉ BDNVSP

- Đại học sư phạm

- Đại học và có chứng chỉ BDNVSP

- Thạc sĩ

- Tiến sĩ, tiến sĩ khoa học

Chia theo độ tuổi

- Từ 20 - 29 tuổi

- Từ 30 - 39 tuổi

- Từ 40 - 49 tuổi

- Từ 50 - 54 tuổi

- Từ 55 - 59 tuổi

- 60 tuổi

GV tổng phụ trách Đội TNTTP HCM

4.4. Nhân viên

Chia ra :

- Nhân viên thư viện

- Nhân viên thiết bị, thí nghiệm

- Nhân viên công nghệ thông tin


- Nhân viên kế toán

IV.	Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập								Tổng số		
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						3	4		5	6	7		8	9			10	11
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	- Nhân viên thủ quỹ	người	139															
	- Nhân viên văn thư	người	140	1	1			1			1	1						
	- Nhân viên y tế	người	141															
	- Nhân viên hỗ trợ GD khuyết tật	người	142															
	- Nhân viên giáo vụ	người	143															
	- Nhân viên kiêm nhiều việc	người	144															

V.	Phòng học	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tự thực			
				Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
5.1.	Phòng học	phòng	145	17	17			17	17						
5.2.	Phòng học nhỏ, mượn	phòng	146												
5.3.	Phòng học bộ môn	phòng	147	6	6			6	6						
	Trong đó:														
	- Tin học	phòng	148	1	1			1	1						
	- Ngoại ngữ	phòng	149	1	1			1	1						
	- Vật lý/Hóa/ Sinh	phòng	150	3	3			3	3						
	- Công nghệ	phòng	151												
	- Âm nhạc	phòng	152	1	1			1	1						
5.4.	Phòng phục vụ học tập	phòng	153	2	2			2	2						
	Trong đó:														
	- Thư viện	phòng	154	1	1			1	1						
	- Phòng thiết bị giáo dục	phòng	155	2	2			2	2						
	- Phòng GD rèn luyện thể chất/nhà đa r	phòng	156												
	- Phòng hỗ trợ giáo dục khuyết tật học hòa nhập	phòng	157												
5.5	Phòng khác	phòng	158	3	3			3	3						
	- Phòng hoạt động Đoàn-Đội	phòng	159	1	1			1	1						
	- Phòng truyền thống	phòng	160	1	1			1	1						
	- Phòng Y tế học đường	phòng	161	1	1			1	1						

Người lập biểu

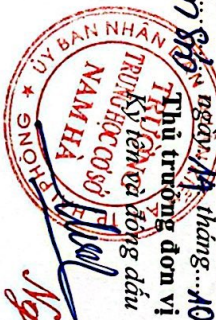
Ký tên


Nguyễn Thị Huệ

Nam Sơn ngày 14 tháng 10 năm 2022.

Thủ trưởng đơn vị

Ký tên và đóng dấu



HIỆU TRƯỞNG


Nguyễn Thị Liên

Chi tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Quyết toán chi NSNN (năm tài chính n-1)	Chi NSNN (năm tài chính n)		
				Dự toán	Ước thực hiện	
	A	B	1	2	3	
II Chi thường xuyên						
3 Giáo dục Trung học cơ sở						
3.1 Chia theo nguồn:	trệu đồng	02	7.861,00	7.875,00	7.875,00	
3.1.1 Nguồn NSNN	trệu đồng	03	7.861,00	7.875,00	7.875,00	
3.1.2 Nguồn phí, lệ phí để lại	trệu đồng	04	4.837,00	4.840,00	4.840,00	
3.1.3 Nguồn khác	trệu đồng	05	2.477,00	2.485,00	2.485,00	
3.2 Chia theo nhóm chi:	trệu đồng		547,00	550,00	550,00	
3.2.1 Chi thanh toán cá nhân	trệu đồng	06	7.861,00	7.875,00	7.875,00	
3.2.2 Chi hàng hóa dịch vụ	trệu đồng	07	3.930,00	3.935,00	3.935,00	
3.2.3 Chi hỗ trợ và bổ sung	trệu đồng	08	1.055,00	1.060,00	1.060,00	
3.2.4 Các khoản chi khác	trệu đồng	09	1.422,00	1.425,00	1.425,00	
6 Đào tạo khác trong nước	trệu đồng	10	1.454,00	1.455,00	1.455,00	
6.1 Chia theo nguồn:						
6.1.1 Nguồn NSNN	trệu đồng	11				
6.1.2 Nguồn phí, lệ phí để lại	trệu đồng	12				
6.1.3 Nguồn khác	trệu đồng	13				
6.2 Chia theo nhóm chi:						
6.2.1 Chi thanh toán cá nhân	trệu đồng	14				
6.2.2 Chi hàng hóa dịch vụ	trệu đồng	15				
6.2.3 Chi hỗ trợ và bổ sung	trệu đồng	16				
6.2.4 Các khoản chi khác	trệu đồng	17				
7 Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ cho	trệu đồng	18				
7.1 Chia theo nguồn:						
7.1.1 Nguồn NSNN	trệu đồng	19				
7.1.2 Nguồn phí, lệ phí để lại	trệu đồng	20				
7.1.3 Nguồn khác	trệu đồng	21				
7.2 Chia theo nhóm chi:						
7.2.1 Chi thanh toán cá nhân	trệu đồng	22				
7.2.2 Chi hàng hóa dịch vụ	trệu đồng	23				
7.2.3 Chi hỗ trợ và bổ sung	trệu đồng	24				
7.2.4 Các khoản chi khác	trệu đồng	25				

Người lập

Đinh Đức Anh

Nam Sơn, ngày 14 tháng 10 năm 2022.



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Liên